

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/DS-ST

Ngày: 12-4-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 328/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-DS ngày 27/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2019/QĐST-DS ngày 19/3/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Minh Q, sinh năm 1981; địa chỉ: đường N, Khu phố M, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; hộ khẩu thường trú: đường Đ, Khu phố K, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Khu phố C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 17/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đặng Minh Q trình bày như sau:

Do có quen biết nhau, nên vào ngày 06/7/2018, giữa ông và bà Nguyễn Thị N có ký với nhau khế ước vay tiền có thể chấp tài sản, với nội dung, ông cho bà N vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày 06/7/2018 đến ngày 06/3/2019. Khi vay tiền bà Nguyễn Thị N có đưa cho ông giữ các giấy tờ sau:

+ 01 Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng QSDĐ và nhà ở trên đất số 02/HĐNT-TĐC-CM-2015, ngày 20/01/2015 của Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ 01 Phiếu thu số TTM/0296/01/15, ngày 20/11/2015 của Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ 01 Phiếu thu số TTM/0541/03/15, ngày 28/03/2015 của Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 46A8/000030/HKD, ngày 09/12/2008 do UBND thị xã T cấp (bản photo)

Theo như khế ước vay tiền, thì bà N trả lãi cho ông vào ngày 05 tây hàng tháng cho đến khi hết hợp đồng vay và tất toán vốn gốc vào ngày 06/3/2019, và ông sẽ trả lại cho bà N số tiền 40.000.000 đồng, khi hết thời hạn vay là vào ngày 06/3/2019, nhưng cụ thể là ông chỉ cho bà N vay số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Trong quá trình vay tiền thì bà N chỉ đóng lãi cho ông tháng 8/2018 với số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), còn tháng 9/2018 và tháng 10/2018 thì bà N không đóng lãi cho ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả cho ông số tiền gốc 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi từ ngày vay 06/7/2018 cho đến khi hết vụ kiện với mức lãi suất 8%/năm, còn đối với số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), là số tiền lãi bà N đóng cho ông, thì ông đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi hoặc số tiền gốc mà ông đã cho bà N vay.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện cũng như đến tham gia các phiên hòa giải, xét xử tại Tòa án nhưng bà N vắng mặt không có lý do.

Ngoài ra, ông Đặng Minh Q không trình bày thêm vấn đề nào khác cũng như không cung cấp thêm chứng cứ gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu nhận xét về việc thực hiện quá trình tố tụng như sau: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật tại phiên tòa của Hội đồng xét xử là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thì nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn đã không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các hồ sơ có trong vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị N nhưng bà N vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy,

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh Q là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại đường Đ, Khu phố K, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 06/7/2018, giữa ông Q và bà N đã xác lập “Khế ước vay tiền có thế chấp” có nội dung:

“Hôm nay, ngày 06 tháng 07 năm 2018, tại nhà ông Đặng Minh Q số đường N, Khu phố M, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Bên cho vay: (Bên A) Ông Đặng Minh Q-sinh năm 1981 CMND số: 28075754 - cấp ngày 11/09/2007-Tại CA Bình Dương HKTT: số đường N, Khu phố M, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Bên vay: (bên B) Bà Nguyễn Thị N-Sinh năm 1962 CMND 281004935 –Cấp ngày: 11/09/2007-tại CA Bình Dương Hộ khẩu thường trú: đường Đ, Khu phố K, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Khu phố C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Nội dung: Bên A cho bên B vay số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), với lãi suất thỏa thuận 5%/1 tháng. Tài sản thế chấp là:

+ Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng QSDĐ và nhà ở trên đất số 02/HĐNT-TĐC-CM-2015, ngày 20/01/2015 do Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV lập cho bà Nguyễn Thị N (bản chính).

+ Phiếu thu số TTM/0296/01/15, ngày 20/11/2015 Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ Phiếu thu số TTM/0541/03/15, ngày 28/03/2015 Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 46A8/000030/HKD, ngày 09/12/2008. Do UBND Tp. T cấp (photo)

Phương thức thanh toán

Bên B trả lãi cho bên A, 5 tây hàng tháng cho đến hết hợp đồng vay và tất toán vốn gốc vào ngày 06/03/2019. Bên A phải trả lại 40.000.000 đồng cho bên B, sẽ trừ vào số tiền 400.000.000 đồng của hợp đồng vay này (400.000.000 - 40.000.000 =360.000.000 đồng) khi hết hợp đồng vay và tất toán vào ngày 06/3/2019”.

Thực chất của khế ước vay tiền có thế chấp tài sản như trên là hợp đồng vay tài sản, tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thể hiện trong hợp đồng không trái pháp luật. Do đó, các hợp đồng nêu trên đã phát sinh hiệu lực buộc các bên phải tuân thủ thực hiện. Khi đến hạn thanh toán lãi nhưng bà Nguyễn Thị N không thanh

toán cho ông Q. Do đó, ông Q khởi kiện yêu cầu bà N phải thanh toán khoản vay trên là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi của ông Q đối với bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Q yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 360.000.000 đồng, kể từ ngày vay 06/7/2018 cho đến khi hết vụ kiện theo mức lãi suất 8%/năm (0,66%/tháng), do yêu cầu tính lãi của ông không vượt quá mức lãi 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Do vậy, việc tính lãi được xác định lại như sau: Từ ngày 06/7/2018 đến ngày 12/4/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), tổng cộng là 09 tháng 05 ngày, lãi suất được tính như sau: 360.000.000 đồng x 0,66%/tháng x 09 tháng 05 ngày = 21.780.000 đồng.

Trong quá trình vay bị đơn đã thanh toán số tiền lãi cho nguyên đơn với số tiền 15.000.000 đồng, nguyên đơn cũng đồng ý trừ số tiền này vào số tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Vì vậy, cần khấu trừ số tiền này vào số tiền lãi mà không khấu trừ vào số tiền gốc mà nguyên đơn đã cho bị đơn vay: 21.780.000 đồng - 15.000.000 đồng = 6.780.000 đồng.

Do vậy, tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán như sau: 360.000.000 đồng + 6.780.000 đồng = 366.780.000 đồng.

Khi cho vay nguyên đơn có giữ của bị đơn 01 Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng QSDĐ và nhà ở trên đất số 02/HĐNT-TĐC-CM-2015, ngày 20/01/2015 của Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính); 01 Phiếu thu số TTM/0296/01/15, ngày 20/11/2015 của Tổng công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính); 01 Phiếu thu số TTM/0541/03/15, ngày 28/03/2015 của Tổng Công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính); 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 46A8/000030/HKD, ngày 09/12/2008 do UBND thị xã T cấp (bản photo). Xét những giấy tờ trên không liên quan đến nội dung vụ án nên cần trả lại cho bị đơn những giấy tờ trên.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Minh Q đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Minh Q được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 465, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Minh Q đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho ông Đặng Minh Q tổng số tiền 366.780.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó có 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 6.780.000 đồng (sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Buộc ông Đặng Minh Q trả cho bà Nguyễn Thị N những giấy tờ sau:

+ 01 Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng QSDĐ và nhà ở trên đất số 02/HĐNT-TĐC-CM-2015, ngày 20/01/2015 của Tổng Công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ 01 Phiếu thu số TTM/0296/01/15, ngày 20/11/2015 của Tổng Công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ 01 Phiếu thu số TTM/0541/03/15, ngày 28/03/2015 của Tổng Công ty TM XNK T TNHH MTV (bản chính).

+ 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 46A8/000030/HKD, ngày 09/12/2008 do UBND thị xã T cấp (bản photo).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp 18.339.000 đồng (mười tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Đặng Minh Q số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây là 10.100.000 đồng (mười triệu một trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Số AA/2016/0022855 ngày 24/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp.TDM;
- Chi cục THADS Tp.TDM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

Văn Thị Ngọc Hương

